

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 32/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20-01-2026
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Lắm.
- Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Hoàng Thị Thiện Lai;
2. Ông Đặng Văn Tâm.

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Khiêm, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 418/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2025 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 409/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 410/2025/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị G, sinh năm 1982; địa chỉ: số C, ấp N, xã N, tỉnh An Giang; căn cước công dân số 089182030108 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 22/11/2021 (có mặt).

Bị đơn: Ông Trần Đức S, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp L, xã N, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Thị G trình bày, qua thời gian tự tìm hiểu nhau, bà G và ông S chung sống với nhau vào năm 2000, không có tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống, vợ

chồng sinh được 02 con chung tên Trần Văn T, sinh năm 2002 và Trần Văn M, sinh năm 2006. Hiện tại, các con chung đã thành niên.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra cự cãi nhau và không còn sống chung với nhau từ năm 2013 đến nay, không tới lui thăm nhau. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà G yêu cầu được ly hôn với ông S; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với các con chung do đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Tờ tự khai của bà Dương Thị G; Giấy khai sinh Trần Văn T, sinh năm 2002 và Trần Văn M, sinh năm 2006 (bản sao).

Bị đơn ông Trần Đức S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Bà G vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày như trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án và không gửi văn bản trình bày văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận bà G và ông S là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Dương Thị G khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Đức S. Ông S cư trú tại xã N, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trần Đức S đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông S theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Dương Thị G xác định do quen biết và tìm hiểu nhau nên cả hai chung sống với nhau vào năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn.

Tại Công văn số 4892/UBND-HCC ngày 18/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã N về “Thông tin đăng ký kết hôn” giữa ông Trần Đức S và bà Dương Thị G thì không tìm thấy hồ sơ đăng ký kết hôn của ông S và bà G.

Xét, ông Trần Đức S và bà Dương Thị G chung sống với nhau vào năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vì vậy, không công nhận ông Trần Đức S và bà Dương Thị G là vợ chồng theo khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà Dương Thị G không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với con chung tên 02 con chung tên Trần Văn T, sinh năm 2002 và Trần Văn M, sinh năm 2006 do con chung đã thành niên nên không yêu đề cập đến.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Dương Thị G thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Dương Thị G phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Trần Đức S không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Dương Thị G và ông Trần Đức S là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Dương Thị G không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với con chung tên Trần Văn T, sinh năm 2002 và Trần Văn M, sinh năm 2006 do con chung đã thành niên nên không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Dương Thị G phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000

(ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009233 do Thi hành án dân sự tỉnh An Giang cấp ngày 19 tháng 11 năm 2025; bà Dương Thị G đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Đức S không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 11 (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS khu vực 11 (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Lắm